Học từ mới

Câu 1 **Từ nào có nghĩa là 'ngưỡng mộ'?**

A. admire

B. diary

C. peace

D. medicine

Câu 2 **Từ nào có nghĩa là 'nhật ký'?**

A. medicine

B. diary

C. volunteer

D. surgeon

Câu 3 **Từ nào có nghĩa là 'hòa bình'?**

A. war

B. army

C. peace

D. enemy

Câu 4 **Từ nào có nghĩa là 'y học'?**

A. surgeon

B. duty

C. hospital

D. medicine

Câu 5 **Từ nào có nghĩa là 'tình nguyện'?**

A. volunteer

B. soldier

C. general

D. enemy

Câu 6 **Cụm nào có nghĩa là 'tham gia quân đội'?**

A. field hospital

B. join the army

C. drop out

D. pass away

Câu 7 **Từ nào có nghĩa là 'bác sĩ phẫu thuật'?**

A. soldier

B. animator

C. surgeon

D. businessman

Câu 8 **Cụm nào có nghĩa là 'bệnh viện dã chiến'?**

A. theme park

B. high school

C. film industry

D. field hospital

Câu 9 **Từ nào có nghĩa là 'bao gồm'?**

A. contain

B. continue

C. create

D. consider

Câu 10 **Cụm nào có nghĩa là 'ghi chép cá nhân'?**

A. public-speaking event

B. personal account

C. simple life

D. cutting-edge technology

Câu 11 **Từ nào có nghĩa là 'trải nghiệm'?**

A. experiment

B. education

C. experience

D. achievement

Câu 12 **Từ nào có nghĩa là 'quân địch, kẻ thù'?**

A. soldier

B. navy

C. hero

D. enemy

Câu 13 **Từ nào có nghĩa là 'nhiệm vụ'?**

A. duty

B. battle

C. campaign

D. prison

Câu 14 **Từ nào có nghĩa là 'khu rừng'?**

A. prison

B. jungle

C. stage

D. empire

Câu 15 **Từ nào có nghĩa là 'tham gia'?**

A. adopt

B. attack

C. attend

D. admire

Câu 16 **Cụm nào có nghĩa là 'có tuổi thơ hạnh phúc'?**

A. have a difficult childhood

B. drop out

C. get married

D. have a happy childhood

Câu 17 **Từ nào có nghĩa là 'ấn tượng'?**

A. impressive

B. amazing

C. boring

D. popular

Câu 18 **Từ nào có nghĩa là 'cuộc hôn nhân'?**

A. generation

B. marriage

C. invention

D. achievement

Câu 19 **Từ nào có nghĩa là 'thế hệ'?**

A. marriage

B. relative

C. generation

D. character

Câu 20 **Từ nào có nghĩa là 'máy hát'?**

A. calculator

B. light bulb

C. touch-screen

D. phonograph

Câu 21 **Từ nào có nghĩa là 'phát minh'?**

A. invention

B. achievement

C. development

D. education

Câu 22 **Cụm nào có nghĩa là 'cuộc sống đơn giản'?**

A. cutting-edge technology

B. simple life

C. theme park

D. film industry

Câu 23 **Cụm nào có nghĩa là 'bóng đèn'?**

A. phonograph

B. calculator

C. the light bulb

D. touch-screen

Câu 24 **Cụm nào có nghĩa là 'vào tuổi...'?**

A. in the age of

B. on the age of

C. with the age of

D. at the age of

Câu 25 **Từ nào có nghĩa là 'nhận nuôi'?**

A. adopt

B. attend

C. admire

D. attack

Câu 26 **Cụm nào có nghĩa là 'bố mẹ ruột'?**

A. relatives

B. biological parents

C. older brother

D. younger sister

Câu 27 **Từ nào có nghĩa là 'mối gắn kết'?**

A. duty

B. career

C. bond

D. stage

Câu 28 **Từ nào có nghĩa là 'bỏ học'?**

A. pass away

B. get married

C. look for

D. drop out

Câu 29 **Từ nào có nghĩa là 'máy tính'?**

A. calculator

B. phonograph

C. light bulb

D. touch-screen

Câu 30 **Từ nào có nghĩa là 'bệnh ung thư'?**

A. medicine

B. cancer

C. surgeon

D. hospital

Câu 31 **Từ nào có nghĩa là 'thiên tài'?**

A. general

B. soldier

C. hero

D. genius

Câu 32 **Từ nào có nghĩa là 'bom tấn'?**

A. blockbuster

B. cartoon

C. character

D. presentation

Câu 33 **Cụm nào có nghĩa là 'màn hình cảm ứng'?**

A. light bulb

B. touch-screen

C. phonograph

D. calculator

Câu 34 **Cụm nào có nghĩa là 'qua đời'?**

A. drop out

B. get married

C. pass away

D. look for

Câu 35 **Cụm nào có nghĩa là 'công nghệ tiên tiến'?**

A. simple life

B. theme park

C. film industry

D. cutting-edge technology

Câu 36 **Từ nào có nghĩa là 'tướng'?**

A. general

B. soldier

C. enemy

D. hero

Câu 37 **Cụm nào có nghĩa là 'thiên tài quân sự'?**

A. national hero

B. military genius

C. Communist Party of Viet Nam

D. field hospital

Câu 38 **Cụm nào có nghĩa là 'Đảng Cộng sản Việt Nam'?**

A. National Hero

B. British history

C. Communist Party of Viet Nam

D. Ancient Egypt

Câu 39 **Cụm nào có nghĩa là 'dẫn dắt quân đội'?**

A. join the army

B. attack

C. defeat

D. lead the army

Câu 40 **Từ nào có nghĩa là 'chiến dịch'?**

A. campaign

B. battle

C. attack

D. prison

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app